

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## HỢP NHẤT

### QUÝ 4 NĂM 2020

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7

ĐỊA CHỈ: TẦNG 3- TÒA VINACONEX 7- SỐ 61- ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN  
GIÁP- PHƯỜNG CẦU DIỄN- QUẬN NAM TỪ LIÊM-  
HÀ NỘI- VIỆT NAM

ĐIỆN THOẠI: 024.22184534

FAX: 024.37852069

EMAIL: [VINACONEX7@GMAIL.COM](mailto:VINACONEX7@GMAIL.COM)

MÃ CHỨNG KHOÁN: VC7

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>159.362.174.661</b>	<b>386.148.455.262</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.623.654.577</b>	<b>10.766.534.958</b>
1. Tiền	111	VI.1	11.623.654.577	10.766.534.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá ck kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.100.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.270.209.000</b>	<b>342.850.510.907</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	39.640.482.326	60.603.429.405
2. Trả trước cho người bán	132		4.564.667.143	1.981.889.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	72.123.233.876	295.577.067.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.058.174.345)	(15.311.875.929)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>29.559.544.312</b>	<b>30.523.417.092</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.559.544.312	30.523.417.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.808.766.772</b>	<b>2.007.992.305</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.808.766.772	2.007.992.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C.Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>304.192.263.587</b>	<b>63.227.097.298</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.820.061.749</b>	<b>14.719.050.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	14.820.061.749	14.719.050.674
- Nguyên giá	222		37.432.408.490	35.348.408.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.612.346.741)	(20.629.357.816)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.767.278)	(516.767.278)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>45.551.525.928</b>	<b>47.801.783.508</b>
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.704.913.850)	(8.454.656.270)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>2.999.181.930</b>	<b>0</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.999.181.930	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>240.821.493.980</b>	<b>706.263.116</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.115.230.864	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.811.884)	(4.811.884)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>463.554.438.248</b>	<b>449.375.552.560</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202.189.783.036</b>	<b>197.524.073.103</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.423.804.391</b>	<b>197.524.073.103</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	46.653.262.895	49.137.304.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.436.843.811	888.083.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6.918.820.113	7.737.999.756
4. Phải trả người lao động	314		2.329.232.051	2.207.943.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	69.984.257	50.801.204.031
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.544.138.969	8.881.614.647
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	65.190.818.242	27.019.995.194
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	8.140.552.170	49.651.216.040
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.140.151.883	1.198.712.198
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C.phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.765.978.645</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	50.765.978.645	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>261.364.655.212</b>	<b>251.851.479.457</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>261.364.655.212</b>	<b>251.851.479.457</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.229.530.000	228.793.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.229.530.000	228.793.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.223.711.158	3.223.711.158
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.141.000)	(3.141.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.720.329.084	12.113.155.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.720.329.084	12.113.155.685
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.469.932.356	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>463.554.438.248</b>	<b>449.375.552.560</b>

Kế toán trưởng



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Quang Trung*

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Hoàng Trọng Đức*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinacorex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Mã chứng khoán: VC7

Mẫu số B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	27.490.698.013	64.568.972.427	117.878.258.051	127.826.097.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.490.698.013	64.568.972.427	117.878.258.051	127.826.097.960
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	27.609.163.707	83.793.198.916	118.223.184.762	123.367.277.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(118.465.694)	(19.224.226.489)	(344.926.711)	4.458.820.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	110.320.380	77.623.825	668.277.637	861.250.957
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.078.892.056	539.045.458	4.011.274.228	1.910.589.579
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết	23		1.078.892.056	539.045.458	3.358.530.554	1.910.589.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		(184.769.136)	0	(184.769.136)	1.910.589.579
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	0	199.797.180	0	375.109.422
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.287.553.947	6.352.578.868	22.182.498.331	21.514.010.358
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(8.559.360.453)	(26.238.024.170)	(26.055.190.769)	(18.479.638.228)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	9.601.306.397	38.592.789.155	41.929.086.103	39.881.182.958
13. Chi phí khác	32	VII.7	41.967.212	26.655	1.651.121.443	1.316.932.049
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.559.339.185	38.592.762.500	40.277.964.660	38.564.250.909
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		999.978.732	12.354.738.330	14.222.773.891	20.084.612.681
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(643.415.290)	6.748.271.644	5.811.492.942	7.971.456.996
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.643.394.022	5.606.466.686	8.411.280.949	12.113.155.685
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.952.442.157		8.720.329.084	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(309.048.135)		(309.048.135)	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		68	245	350	529
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Quang Trung

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

XÂY DỰNG SỐ 7

VINACOREX 7

Q. NAM TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI

ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoàng Trọng Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)*  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.222.773.891	20.084.612.681
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.476.753.932	4.506.706.055
- Các khoản dự phòng	03		(42.764.365.454)	(39.482.880.226)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		169.235.173	(2.121.441.071)
- Chi phí lãi vay	06		3.358.530.554	1.910.589.579
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(20.537.071.904)</b>	<b>(15.102.412.982)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		243.953.356.357	(92.710.195.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		963.872.780	(4.274.591.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.227.646.819	11.882.576.229
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.358.530.554)	(1.910.589.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.412.037.334)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(732.200.000)	(881.486.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>233.105.036.164</b>	<b>(102.996.699.484)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.667.181.930)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		416.234.700	1.260.190.114
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(8.100.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(240.300.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		668.277.637	861.250.957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(252.982.669.593)</b>	<b>2.121.441.071</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	8.796.920.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		119.875.956.979	38.172.370.073
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.705.133.931)	(39.572.247.711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.436.070.000)	(19.799.406.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26.734.753.048</b>	<b>(12.402.363.638)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.857.119.619</b>	<b>(113.277.622.051)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.766.534.958	124.044.157.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.623.654.577</b>	<b>10.766.534.958</b>

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trần Quang Trung*

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2021.  
Thủ trưởng đơn vị  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7  
VINA CONEX HOÀNG TRỌNG ĐỨC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Hoàng Trọng Đức*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Mã chứng khoán: VC7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 4 năm 2020*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

*1. Hình thức sở hữu vốn.*

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 228.793.460.000 VND. Tương đương 22.879.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

*2. Lĩnh vực kinh doanh.*

Xây dựng, kinh doanh bất động sản

*3. Ngành nghề kinh doanh.*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 09 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

*4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo chu kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI; Công ty cổ phần xây dựng BGI Hill

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ, các khoản phải thu của hợp đồng xây dựng về khối lượng công tác XD/CB đã hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc : 25 năm.

#### *11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.*

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### *12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.*

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

#### *15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.*

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả đối với các khế ước vay vốn trả lãi sau.

#### *16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.*

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

#### *17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.*

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện là tiền thu được của khách hàng khi bán bất động sản nhưng chưa đủ điều kiện kết chuyển doanh thu.

#### *19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:*

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm: - Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu; - Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Công ty hạch toán theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Công ty hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

*20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:*

- Doanh thu bán hàng: Bán sản phẩm xây lắp do công ty nhận thầu xây lắp, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi gửi ngân hàng, cô tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm: - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

*21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu*

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

*22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.*

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

*23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.*

Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

*24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

*25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
Hàng quý, kế toán tính toán số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	190.413.133	189.887.458
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.433.241.444	10.576.647.500
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>11.623.654.577</b>	<b>10.766.534.958</b>

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	29.911.600.099	37.981.899.426
+ Ngân hàng No&PT NT Hà Nội	14.776.968.276	13.321.420.218
+ Công ty Lan Anh	7.242.075.000	7.342.075.000
+ Công ty cổ phần Nam Mê Kông	7.892.556.823	17.318.404.208
- các khoản Phải thu khách hàng khác	9.728.882.227	22.621.529.979
<b>Cộng</b>	<b>39.640.482.326</b>	<b>60.603.429.405</b>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	8.100.000.000	8.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.100.000.000	8.100.000.000
b2) Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>

Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
0	0
0	0
0	0
<b>0</b>	<b>0</b>

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con:	3.930.000.000	-1.644.725.076	2.285.274.924			
+ Công ty cổ phần VLXD BGI	2.500.000.000	-424.702.977	2.075.297.023			
+ Công ty cổ phần xây dựng BGI	1.430.000.000	-1.220.022.099	209.977.901			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	240.300.000.000	-105.226.372	240.194.773.628			
+ Công ty cổ phần Tập đoàn IUC	240.000.000.000	-104.911.195	239.895.088.805			
+ Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	300.000.000	-315.177	299.684.823			
- Đầu tư vào đơn vị khác:	711.075.000	-4.811.884	706.263.116	711.075.000	-4.811.884	706.263.116
+ Công ty CP XL và trang trí nội thất Việt Nam	300.000.000	-4.811.884	295.188.116	300.000.000	-4.811.884	295.188.116
+ Công ty cổ phần tư vấn Handic	411.075.000		411.075.000	411.075.000		411.075.000
- Loại trừ giao dịch nội bộ	-4.114.769.136	1.749.951.448	-2.364.817.688			0
<b>Cộng</b>	<b>240.826.305.864</b>	<b>-4.811.884</b>	<b>240.821.493.980</b>	<b>711.075.000</b>	<b>-4.811.884</b>	<b>706.263.116</b>

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	72.123.233.876	0	295.577.067.639	0
- Phải thu khác.	72.123.233.876	0	295.577.067.639	0
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>72.123.233.876</b>	<b>0</b>	<b>295.577.067.639</b>	<b>0</b>

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>6. Nợ xấu</b>				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	14.058.174.345		15.311.875.929	
trong đó:				
+ Nhà máy rau quả Hà Tĩnh	0		608.624.274	
+ Đại học xây dựng Hà Nội	0		1.828.343.749	
+ Sân Tennis	7.242.075.000		7.342.075.000	
+ Văn phòng Công ty Polyco	634.370.550		634.370.550	
+ Các khoản khác	6.181.728.795		4.898.462.356	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu;	180.400.000		216.907.630	
- Công cụ, dụng cụ;	0		10.006.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	29.379.144.312		30.296.503.462	
- Thành phẩm;	0		0	
- Hàng hóa;	0		0	
- Hàng gửi bán;	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>29.559.544.312</b>	<b>0</b>	<b>30.523.417.092</b>	<b>0</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm;	0		0	
- XD CB;	2.999.181.930		0	
- Sửa chữa.	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>2.999.181.930</b>		<b>0</b>	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	14.221.276.254	16.182.834.442	4.762.151.208	182.146.586	35.348.408.490
- Mua trong năm	0	2.668.000.000	0	0	2.668.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	4.283.018.105	0	0	4.283.018.105
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(733.056.518)	(4.133.961.587)	0	0	(4.867.018.105)
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	13.488.219.736	18.999.890.960	4.762.151.208	182.146.586	37.432.408.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.829.540.761	14.790.858.554	2.826.811.915	182.146.586	20.629.357.816
- Khấu hao trong năm	565.538.658	819.047.239	598.403.028	0	1.982.988.925
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(469.281.684)	(4.057.243.848)	0	0	(4.526.525.532)
- Giảm khác	0	4.526.525.532	0	0	4.526.525.532
Số dư cuối năm	2.925.797.735	16.079.187.477	3.425.214.943	182.146.586	22.612.346.741
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	11.391.735.493	1.391.975.888	1.935.339.293	0	14.719.050.674
- Tại ngày cuối năm	10.562.422.001	2.920.703.483	1.336.936.265	0	14.820.061.749



**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
- Khấu hao trong năm				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>56.256.439.778</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>56.256.439.778</b>
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	4.148.845.556			4.148.845.556
- Tầng 1-1A - 136 HTM	6.714.539.932			6.714.539.932
- Tầng 2-1A - 136 HTM	13.580.246.844			13.580.246.844
- Tầng 3 - 34 Cầu Diễn (Nhà trẻ)	2.900.112.261			2.900.112.261
- Tầng 2-2A - 136 HTM	17.312.682.126			17.312.682.126
- Văn phòng H10 Thanh Xuân Nam	11.600.013.059			11.600.013.059
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>(8.454.656.270)</b>	<b>(2.250.257.580)</b>	<b>0</b>	<b>(10.704.913.850)</b>
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	(8.454.656.270)	(2.250.257.580)	0	(10.704.913.850)
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	(871.257.555)	(165.953.820)		(1.037.211.375)
- Tầng 1-1A - 136 HTM	(766.949.680)	(268.581.600)		(1.035.531.280)
- Tầng 2-1A - 136 HTM	(1.551.165.957)	(543.209.868)		(2.094.375.825)
- Tầng 3 - 34 Cầu Diễn (Nhà trẻ)	(319.012.353)	(116.004.492)		(435.016.845)
- Tầng 2-2A - 136 HTM	(1.154.178.800)	(692.507.280)		(1.846.686.080)
- Văn phòng H10 Thanh Xuân Nam	(3.792.091.925)	(464.000.520)		(4.256.092.445)
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>47.801.783.508</b>	<b>(2.250.257.580)</b>	<b>0</b>	<b>45.551.525.928</b>
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	47.801.783.508	(2.250.257.580)	0	45.551.525.928
- Văn phòng tầng 3 - 19 Đại Từ	3.277.588.001	(165.953.820)		3.111.634.181
- Tầng 1-1A - 136 HTM	5.947.590.252	(268.581.600)		5.679.008.652
- Tầng 2-1A - 136 HTM	12.029.080.887	(543.209.868)		11.485.871.019
- Tầng 3 - 34 Cầu Diễn	2.581.099.908	(116.004.492)		2.465.095.416
- Tầng 2-2A - 136 HTM	16.158.503.326	(692.507.280)		15.465.996.046
- Văn phòng H10 Thanh Xuân Nam	7.807.921.134	(464.000.520)		7.343.920.614
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a) Vay ngắn hạn	65.190.818.242	65.190.818.242	119.875.956.979	81.705.133.931	27.019.995.194	28.419.872.832
- Vay ngân hàng	65.190.818.242	65.190.818.242	119.875.956.979	81.705.133.931	27.019.995.194	28.419.872.832
- Vay tổ chức khác	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>65.190.818.242</b>	<b>65.190.818.242</b>	<b>119.875.956.979</b>	<b>81.705.133.931</b>	<b>27.019.995.194</b>	<b>28.419.872.832</b>

<i>16. Phải trả người bán</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng có số dư lớn;	10.415.130.198	27.946.866.416
+ CN Cty TNHH Cốt liệu và Bê tông (VN) tại Vũng Tàu	604.614.992	2.864.784.989
+ Công ty cổ phần tập đoàn IUC	2.003.167.358	2.740.069.847
+ Công ty cổ phần Thép và vật tư Xây dựng	0	8.750.890.349
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	73.332.000	199.760.000
+ Công ty cổ phần Phú An Thép	1.371.005.900	1.371.005.900
+ Công ty CP ĐT XD và phát triển Công nghệ Vina AI	1.253.618.879	1.253.618.879
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng Vina II	1.131.248.676	2.180.336.790
+ Công ty TNHH KT Xanh	577.008.589	1.057.600.471
+ Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư An Thái	820.704.380	1.530.838.980
+ Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS	1.494.416.500	3.736.658.500
+ Công ty cổ phần Công nghệ VDI	408.417.783	1.583.706.570
+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phát Tài Lộc	677.595.141	677.595.141
- Phải trả cho các đối tượng khác	36.238.132.697	21.190.438.117
<b>Cộng</b>	<b>46.653.262.895</b>	<b>49.137.304.533</b>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.748.271.644	5.811.492.942	6.412.037.334	6.147.727.252
- Thuế thu nhập cá nhân	989.728.112	297.815.106	516.450.357	771.092.861
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, phí nông nghiệp	0	16.360.844	16.360.844	0
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>7.737.999.756</b>	<b>6.128.668.892</b>	<b>6.947.848.535</b>	<b>6.918.820.113</b>

<i>18. Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	0	0
- Các khoản trích trước khác;	69.984.257	50.801.204.031
<b>Cộng</b>	<b>69.984.257</b>	<b>50.801.204.031</b>
b) Dài hạn	0	0
- Các khoản khác	50.765.978.645	0
<b>Cộng</b>	<b>50.765.978.645</b>	<b>0</b>

<i>19. Phải trả khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	0	0
- Kinh phí công đoàn;	295.669.477	237.435.417
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	115.501.865	115.501.865
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.132.967.627	8.528.677.365
<b>Cộng</b>	<b>5.544.138.969</b>	<b>8.881.614.647</b>

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.140.552.170	8.140.552.170	49.651.216.040	49.651.216.040
- Dự phòng tái cơ cấu	0		0	
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0
	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>8.140.552.170</b>	<b>8.140.552.170</b>	<b>49.651.216.040</b>	<b>49.651.216.040</b>

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	219.996.540.000	3.223.711.158	0	0	6.595.307.179	0	22.057.378.870	(3.141.000)	251.869.796.207
- Tăng vốn trong năm trước	8.796.920.000						12.113.155.685		8.796.920.000
- Lãi trong năm trước					1.128.986.435				12.113.155.685
- Tăng khác									1.128.986.435
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước							(22.057.378.870)		0
- Giảm khác									(22.057.378.870)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	228.793.460.000	3.223.711.158	0	0	7.724.293.614	0	12.113.155.685	(3.141.000)	251.851.479.457
- Tăng vốn trong năm nay	13.215.050.491						8.411.280.949		13.215.050.491
- Lãi trong năm nay									8.411.280.949
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							(12.113.155.685)		(12.113.155.685)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	242.008.510.491	3.223.711.158	0	0	7.724.293.614	0	8.411.280.949	(3.141.000)	261.364.655.212

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	242.005.370.491	228.790.320.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	3.140.000	3.140.000
<b>Cộng</b>	<b>242.008.510.491</b>	<b>228.793.460.000</b>



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Đến 31/12/2020</b>	<b>Năm trước</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu kinh doanh BĐS	0	121.159.515
- Doanh thu hoạt động xây dựng	117.878.258.051	127.704.938.445
<b>Cộng</b>	<b>117.878.258.051</b>	<b>127.826.097.960</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Đến 31/12/2020</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn hoạt động xây dựng	118.223.184.762	123.367.277.786
<b>Cộng</b>	<b>118.223.184.762</b>	<b>123.367.277.786</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Đến 31/12/2020</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	668.277.637	861.250.957
<b>Cộng</b>	<b>668.277.637</b>	<b>861.250.957</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Đến 31/12/2020</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	3.358.530.554	1.910.589.579
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác.	652.743.674	0
<b>Cộng</b>	<b>4.011.274.228</b>	<b>1.910.589.579</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Đến 31/12/2020</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	92.261.212	1.260.190.114
- Các khoản khác.	41.836.824.891	38.620.992.844
<b>Cộng</b>	<b>41.929.086.103</b>	<b>39.881.182.958</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Đến 31/12/2020</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản khác.	1.651.121.443	1.316.932.049
<b>Cộng</b>	<b>1.651.121.443</b>	<b>1.316.932.049</b>

**IX. Những thông tin khác**

**4. Thông tin báo cáo bộ phận**

**a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động của Cty CPXD số 7	Hoạt động của Cty CP XD BGI	Hoạt động của Cty CP VLXD BGI	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn DN
1	2	3	4	5	6	
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.922.767.142	9.403.939.135	-	(9.448.448.226)	117.878.258.051
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-	-	
3	Giá vốn bán hàng bộ phận	118.223.184.762	9.215.860.353	-	(9.215.860.353)	118.223.184.762
4	Lợi nhuận gộp của bộ phận	(300.417.620)	188.078.782	-	(232.587.873)	(344.926.711)
5	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	4.166.579.839	-	66.666.666	243.507.427	4.476.753.932
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	84.000.000	584.000.000	2.000.000.000		2.668.000.000
7	Tài sản bộ phận	109.420.369.425	831.546.174	5.161.735.244		115.413.650.843
8	Tài sản không phân bổ	335.246.531.164	9.558.498.692	4.212.034.113	(876.276.564)	348.140.787.405
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>444.666.900.589</b>	<b>10.390.044.866</b>	<b>9.373.769.357</b>	<b>(876.276.564)</b>	<b>463.554.438.248</b>
9	Nợ phải trả bộ phận	102.002.260.009	9.026.478.722	5.521.342.513	1.920.127.333	118.470.208.577
10	Nợ phải trả không phân bổ	82.258.788.751	1.152.119.866	308.665.842	-	83.719.574.459
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>184.261.048.760</b>	<b>10.178.598.588</b>	<b>5.830.008.355</b>	<b>1.920.127.333</b>	<b>202.189.783.036</b>

**b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Kế toán trưởng

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Quang Trung*

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2021

  
**Thủ trưởng đơn vị**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**XÂY DỰNG SỐ 7**  
**VINACOREX No. 7**  
**Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
*Hoàng Trọng Đức*